

TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ HAI

PHẦN VẬT LÝ

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Theo mức độ nhận thức: Nhận biết: 40%; thông hiểu: 30%; vận dụng: 30%;

2. Tổng số câu hỏi: 70 Câu

TT	Nội dung kiến thức (theo Chương/bài/chủ đề)	Nhận biết (40%)	Thông hiểu (30%)	Vận dụng (30%)	Tổng số câu	Ghi chú
1	Chủ đề 3: Khối lượng riêng và áp suất (11 tiết)	8	6	6	20	
2	Chủ đề 4: Tác dụng làm quay của lực (8 tiết)	6	4	4	14	
3	Chủ đề 5: Điện (12 tiết)	9	7	6	22	
4	Chủ đề 6: Nhiệt (8tiết)	6	4	4	14	
39 tiết		29	21	20	70	

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Chủ đề 3: Khối lượng riêng và áp suất (11 tiết) Bài 13. Khối lượng riêng	
Nhận biết	<p>Câu 1. Đơn vị của khối lượng riêng là:</p> <p>A. kg/m^3 B. N/m^3 C. g/m^2 D. N.m^3</p>
Nhận biết	<p>Câu 2. Phát biểu nào sau đây về khối lượng riêng là đúng?</p> <p>A. Khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích chất đó. B. Công thức tính khối lượng riêng là $D = m.V$. C. Khối lượng riêng bằng trọng lượng riêng. D. Nói khối lượng riêng của sắt là 7800 kg/m^3 có nghĩa là 1 cm^3 sắt có khối lượng 7800 kg.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 3. Để xác định khối lượng riêng của chất lỏng, ta cần có</p> <p>A. binh chia độ và cân B. một cái lực kế và nước. C. một cái bình chia độ và nước. D. một cái cân và nước.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 4. Một vật có khối lượng là 1kg có thể tích 1000cm^3. Khối lượng riêng của vật đó là:</p> <p>A. $1111,1\text{kg/m}^3$ B. 1240kg/m^3 C. 1200kg/m^3 D. 1000kg/m^3</p>
Vận dụng	<p>Câu 5. Cho khối lượng riêng của nhôm, sắt, chì, đá lần lượt là 2700 kg/m^3, 7800 kg/m^3, 11300 kg/m^3, 2600 kg/m^3. Một khối đồng chất có thể tích 300 cm^3, nặng 810g đó là khối</p> <p>A. Nhôm B. Sắt C. Chì D. Đá</p>
Vận dụng	<p>Câu 6. Cho biết 15 kg cát có thể tích là 10 lít. Khối lượng riêng của cát là</p> <p>A. 1500 kg/m^3 B. $1,5 \text{ kg/m}^3$ C. 150 kg/l D. 150 kg/m^3</p>
Bài 15. Tác dụng của chất lỏng lên vật đặt trong nó	


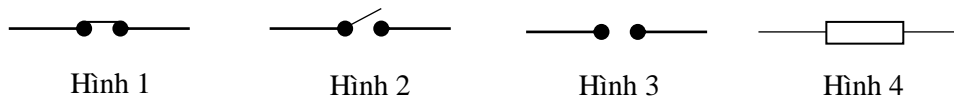

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Nhận biết	<p>Câu 7. Công thức tính lực đẩy Acsimet là:</p> <p>A. $F_A = D.V$ B. $F_A = D/V$ C. $F_A = d.V$ D. $F_A = d.h$</p>
Nhận biết	<p>Câu 8. Định luật Acsimet: Chất lỏng tác dụng lên vật đặt trong nó một lực đẩy</p> <p>A. hướng thẳng đứng lên trên. B. hướng thẳng đứng xuống dưới C. theo mọi hướng D. một hướng khác</p>
Thông hiểu	<p>Câu 9. Một vật ở trong nước sẽ chịu tác dụng của những lực nào?</p> <p>A. Lực đẩy Acsimet. B. Trọng lực. C. Trọng lực và lực đẩy Acsimet. D. Không chịu tác dụng của bất cứ lực nào.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 10. Lực đẩy Acsimet phụ thuộc vào các yếu tố nào?</p> <p>A. Trọng lượng của vật và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ. B. Trọng lượng riêng của vật và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ. C. Trọng lượng riêng của chất lỏng và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ. D. Trọng lượng của chất lỏng và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ.</p>
Vận dụng	<p>Câu 11. Một quả cầu bằng sắt có thể tích 4dm^3 được nhúng chìm trong nước, khối lượng riêng của nước 1000 kg/m^3. Lực đẩy Acsimet tác dụng lên quả cầu là:</p> <p>A. 400N B. 4000N C. 40N D. 40N</p>
Vận dụng	<p>Câu 12. Thể tích miếng sắt là 2dm^3. Lực đẩy tác dụng lên miếng sắt khi nhúng chìm trong nước sẽ nhận giá trị nào trong các giá trị sau biết trọng lượng riêng nước $d = 10000\text{N/m}^3$</p> <p>A. $F = 10\text{N}$ B. $F = 20\text{N}$ C. $F = 15\text{N}$ D. $F = 25\text{N}$</p>
Bài 16. Áp suất	
Nhận biết	<p>Câu 13. Áp lực là</p> <p>A. lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép. B. lực tác dụng lên mặt bị ép. C. trọng lực của vật tác dụng lên mặt nghiêng.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	D. lực tác dụng lên vật.
Nhận biết	<p>Câu 14. Công thức tính áp suất lên một bề mặt bị ép là</p> <p>A. $p = \frac{F}{S}$</p> <p>B. $p = \frac{S}{F}$</p> <p>C. $p = \frac{d}{V}$</p> <p>D. $p = \frac{V}{d}$</p>
Thông hiểu	<p>Câu 15. Cùng một lực như nhau tác dụng lên hai vật khác nhau. Diện tích tác dụng của lực lên vật A lớn gấp bốn lần diện tích lực tác dụng lên vật B.</p> <p>A. Áp suất tác dụng lên vật B lớn gấp bốn lần áp suất tác dụng lên vật A</p> <p>B. Áp suất tác dụng lên vật B lớn gấp đôi áp suất tác dụng lên vật A</p> <p>C. Áp suất tác dụng lên hai vật như nhau</p> <p>D. Áp suất tác dụng lên vật A lớn gấp bốn lần áp suất tác dụng lên vật B</p>
Vận dụng	<p>Câu 16. Đặt một bao gạo 60kg lên một ghế 4 chân có khối lượng 4kg. Diện tích tiếp xúc với mặt đất của mỗi chân ghế là 8cm². Áp suất mà gạo và ghế tác dụng lên mặt đất là:</p> <p>A. $p = 2 \cdot 10^5 \text{ N/m}^2$</p> <p>B. $p = 2 \cdot 10^4 \text{ N/m}^2$</p> <p>C. $p = 2 \cdot 10^6 \text{ N/m}^2$</p> <p>D. $p = 2 \cdot 10^7 \text{ N/m}^2$</p>
Bài 17. Áp suất chất lỏng và chất khí	
Nhận biết	<p>Câu 17. Áp suất tác dụng vào chất lỏng</p> <p>A. sẽ được chất lỏng truyền đi nguyên vẹn theo mọi hướng.</p> <p>B. sẽ được chất lỏng truyền ngược lại cho vật tác dụng lực.</p> <p>C. sẽ được chất lỏng truyền qua chất rắn.</p> <p>D. sẽ được chất lỏng truyền đi theo phương vuông góc với lực tác dụng</p>
Nhận biết	<p>Câu 18. Khi lên càng cao thì áp suất khí quyển sẽ</p> <p>A. càng giảm.</p> <p>B. càng tăng.</p> <p>C. không thay đổi.</p> <p>D. có thể vừa tăng, vừa giảm.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 19. Hút bớt không khí trong một vỏ hộp đựng sữa bằng giấy, ta thấy vỏ hộp giấy bị bẹp lại vì</p> <p>A. áp suất bên trong hộp giảm, áp suất khí quyển ở bên ngoài hộp lớn hơn làm nó bẹp.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. việc hút mạnh đã làm bẹp hộp.</p> <p>C. áp suất bên trong hộp tăng lên làm cho hộp bị biến dạng.</p> <p>D. khi hút mạnh làm yếu các thành hộp làm hộp bẹp đi.</p>
Vận dụng	<p>Câu 20. Ta có thể thay đổi áp suất chất khí trong một bình kín bằng cách</p> <p>A. thêm hoặc bớt khối lượng không khí trong bình.</p> <p>B. thêm khối lượng không khí trong bình.</p> <p>C. không thể thay đổi áp suất không khí trong bình kín.</p> <p>D. bớt khối lượng không khí trong bình.</p>
Chủ đề 4: Tác dụng làm quay của lực (8 tiết) Bài 18. Lực có thể làm quay vật	
Nhận biết	<p>Câu 21. Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau:</p> <p>A. Lực tác dụng lên vật có thể làm quay vật.</p> <p>B. Lực tác dụng lên vật có thể làm quay vật quanh một vật khác.</p> <p>C. Lực tác dụng lên vật có thể làm quay vật quanh một trục hay một điểm cố định.</p> <p>D. Lực tác dụng lên vật không trạng thái của vật thay đổi.</p>
Nhận biết	<p>Câu 22. Trong trò chơi bập bênh, muốn nâng một người có trọng lượng lớn hơn thì cần phải:</p> <p>A. Ngồi xa trục quay hơn so với người kia</p> <p>B. Ngồi lại gần trục quay hơn so với người kia</p> <p>C. Ngồi ở vị trí có khoảng cách với trục quay bằng người kia</p> <p>D. Ngồi ở vị trí cũ</p>
Nhận biết	<p>Câu 23. Trục quay của cái kéo khi dùng để cắt là:</p> <p>A. đỉnh ốc gắn 2 lưỡi kéo</p> <p>B. lưỡi kéo</p> <p>C. tay cầm</p> <p>D. mũi kéo</p>
Thông hiểu	<p>Câu 24. Mômen lực có liên hệ với:</p> <p>A. độ lớn của lực và khoảng cách từ trục quay đến giá của lực</p> <p>B. độ lớn của lực</p> <p>C. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực</p> <p>D. độ lớn của lực và khoảng cách từ trục quay đến vị trí điểm đặt của lực</p>
Thông hiểu	<p>Câu 25. Khi tháo ốc mà ốc quá chặt, người thợ dùng thêm một đoạn ống thép để nối dài thêm cán của cờ - lê. Người thợ làm như thế là vì</p> <p>A. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực tăng nên tác dụng làm quay của lực tăng nên dễ dàng vặn được ốc.</p> <p>B. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực giảm nên tác dụng làm quay của lực tăng nên dễ dàng vặn được ốc.</p> <p>C. hoảng cách từ trục quay đến giá của lực tăng nên tác dụng làm quay của</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>lực giảm nên dễ dàng vặn được ốc. D. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực giảm nên tác dụng làm quay của lực giảm nên dễ dàng vặn được ốc.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 26. Trong hình 18.1, tay người tác dụng lực như thế nào thì cánh cửa không quay? A. Tay người tác dụng lực có giá song song hoặc cắt trục quay B. Tay người tác dụng lực, đẩy cánh cửa vào phía bên trong C. Tay người tác dụng lực, nâng cánh cửa lên D. Tay người tác dụng lực, kéo mạnh cánh cửa lên</p> <div data-bbox="986 416 1337 631" data-label="Image"> </div> <p style="text-align: center;">Hình 18.1. Mở cánh cửa</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 27. Xác định giá của lực trong hình vẽ sau: A. A_x và B_y B. OA và A_x C. OB và B_y D. OA và OB</p> <div data-bbox="900 882 1327 1115" data-label="Image"> </div>
<p>Bài 19. Đòn bẩy</p>	
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 28. Trong các dụng cụ sau đây, dụng cụ nào là đòn bẩy? A. Mái chèo. B. Cái cầu thang gác. C. Thùng đựng nước. D. Quyển sách nằm trên bàn.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 29. Đòn bẩy có thể làm thay đổi: A. hướng tác dụng của lực. B. chiều tác dụng của lực. C. thay đổi lực kéo của vật. D. tác dụng của lực.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 30. Dụng cụ nào sau đây không phải là một ứng dụng của đòn bẩy? A. Cái thước dây. B. Cái búa nhỏ đinh. C. Cái bấm móng tay. D. Cái kìm.</p>
<p>Thông hiểu</p>	<p>Câu 31. Với đòn bẩy có điểm tựa ở giữa khi đó hướng tác dụng của lực A. ngược hướng với chiều nâng vật. B. cùng hướng với chiều nâng vật.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	C. hướng lên trên. D. hướng xuống dưới.
Thông hiểu	Câu 32. Ứng dụng của đòn bẩy có điểm tựa ở một đầu, vật ở giữa và lực tác dụng ở đầu bên kia là: A.Xe đẩy hàng. B. Xà beng. C. Cái kéo. D. Cái kìm.
Vận dụng	Câu 33. Trong trường hợp nào sau đây chúng ta sử dụng đòn bẩy? A. Nâng phần sau xe máy để sửa chữa bánh xe. B. Tháo gỡ thùng hàng trên xe tải lớn. C. Chuyển vật liệu xây dựng lên tầng cao. D. Treo cờ hoặc tháo cờ ở trên cột cao.
Vận dụng	Câu 34. Muốn sử dụng đòn bẩy có lực hướng xuống dưới và độ lớn của lực nhỏ thì ta nên sử dụng loại đòn bẩy có A.điểm tựa ở giữa. B. điểm tựa ở một đầu. C. lực tác dụng ở trong khoảng giữa hai đầu. D. lực tác dụng lên cả hai đầu.
Chủ đề 5: Điện (12 tiết) Bài 20. Sự nhiễm điện	
Nhận biết	Câu 35. Lấy chiếc đũa làm bằng thủy tinh cọ xát vào vải lụa, sau khi cọ xát thì chiếc đũa A. có thể hút được các mảnh giấy vụn. B. có thể bị gãy lại. C. có thể bị cong. D. có thể phát sáng.
Nhận biết	Câu 36. Cọ xát thước kẻ bằng nhựa vào mảnh vải len, sau khi cọ xát thì thước nhựa A. bị nhiễm điện. B. có thể bị gãy lại. C. có thể bị lạnh đi. D. có thể phát sáng.
Thông hiểu	Câu 37. Hai vật nhiễm điện cùng dấu đặt gần nhau thì A. đẩy nhau. B.hút nhau. C.không đẩy cũng không hút. D. vừa hút, vừa đẩy.
Vận dụng	Câu 38. Sau một thời gian sử dụng bụi sẽ bám nhiều vào cánh quạt điện

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	vì A. cánh quạt cọ xát với không khí nên bị nhiễm điện và hút được các hạt bụi. B. quạt điện được sử dụng quá công suất thiết kế của nó. C. quạt điện không được sử dụng thường xuyên. D. cánh quạt cũ nên nhìn thấy dơ.
Bài 21. Mạch điện	
Nhận biết	Câu 39. Khi vẽ sơ đồ mạch điện, nguồn điện được kí hiệu như  Hình 1 Hình 2 Hình 3 Hình 4 A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4
Nhận biết	Câu 40. Khi vẽ sơ đồ mạch điện, công tắc đóng được kí hiệu như  Hình 1 Hình 2 Hình 3 Hình 4 A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4
Thông hiểu	Câu 41. Cầu chì, cầu dao tự động đều có tác dụng A. bảo vệ mạch điện. B. làm cho bóng đèn sáng hơn. C. giảm chi phí cho việc sử dụng điện. D. giúp các dụng cụ điện hoạt động hết công suất.
Thông hiểu	Câu 42. Khi có dòng điện chạy qua thì chuông điện sẽ A. phát ra âm thanh. B. phát ra ánh sáng. C. tự động ngắt mạch điện. D. tự động đóng mạch điện.
Vận dụng	Câu 43. Các thiết bị điện có trong mạch điện dưới đây là  A. pin, dây nối, công tắc, bóng đèn. B. acquy, dây nối, công tắc, bóng đèn.

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>C. pin, biến trở, dây nối, bóng đèn.</p> <p>D. pin, công tắc, bóng đèn, biến trở, dây nối.</p>
Bài 22. Tác dụng của dòng điện	
Nhận biết	<p>Câu 44. Vật dẫn điện nóng lên khi có dòng điện chạy qua, điều đó chứng tỏ dòng điện</p> <p>A. có tác dụng nhiệt.</p> <p>B. có tác dụng phát sáng.</p> <p>C. có tác dụng sinh lí.</p> <p>D. có tác dụng hoá học.</p>
Nhận biết	<p>Câu 45. Dòng điện có thể làm đèn điện phát sáng, điều đó chứng tỏ dòng điện</p> <p>A. có tác dụng phát sáng.</p> <p>B. có tác dụng nhiệt.</p> <p>C. có tác dụng hoá học.</p> <p>D. có tác dụng sinh lí.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 46. Tác dụng nhiệt của dòng điện trong các dụng cụ nào dưới đây là có lợi?</p> <p>A. Bàn là điện.</p> <p>B. Quạt điện.</p> <p>C. Tivi.</p> <p>D. Máy bơm nước.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 47. Trong các cụm vật dụng liệt kê dưới đây, cụm vật dụng hoạt động dựa trên tác dụng nhiệt của dòng điện là:</p> <p>A. bếp điện, bóng đèn dây tóc, nồi cơm điện, bàn là, lò sưởi điện.</p> <p>B. Ắm điện, máy tính bỏ túi, máy chụp ảnh tự động, chuông điện.</p> <p>C. máy bơm nước, bàn là, bút thử điện, đồng hồ điện.</p> <p>D. nồi cơm điện, quạt điện, radio, tivi.</p>
Vận dụng	<p>Câu 48. Trong y học, để cấp cứu trường hợp tim ngừng đập, người ta dùng phương pháp “sốc điện” ngoài lồng ngực. Đây là phương pháp sử dụng điện thế lớn trong thời gian rất ngắn (<i>khoảng từ 0,03 s đến 0,1 s</i>) phóng qua tim để khôi phục lại nhịp tim bình thường. “Sốc điện” là một phương pháp ứng dụng</p> <p>A. tác dụng sinh lí của dòng điện.</p> <p>B. tác dụng nhiệt của dòng điện.</p> <p>C. tác dụng phát sáng của dòng điện.</p> <p>D. tác dụng hoá học của dòng điện</p>
Vận dụng	<p>Câu 49. Để mạ bạc cho một chiếc hộp bằng đồng thì làm theo cách nào dưới đây?</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. nối một thời bạc với cực dương của nguồn điện và nối hộp với cực âm của nguồn, rồi nhúng thời bạc và hộp ngập trong dung dịch muối bạc để cho dòng điện chạy qua dung dịch này.</p> <p>B. nối một thời bạc với cực âm của nguồn điện và nối hộp với cực dương của nguồn, rồi nhúng thời bạc và hộp ngập trong dung dịch muối bạc để cho dòng điện chạy qua dung dịch này.</p> <p>C. nối hộp với cực dương của nguồn điện rồi nhúng hộp ngập trong dung dịch muối bạc.</p> <p>D. nối hộp với cực âm của nguồn điện rồi nhúng hộp ngập trong dung dịch muối bạc.</p>
Bài 23. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế.	
Nhận biết	<p>Câu 50. Cường độ dòng điện cho ta biết</p> <p>A. độ mạnh, yếu của dòng điện.</p> <p>B. dòng điện do nguồn điện nào gây ra.</p> <p>C. dòng điện do các hạt mang điện dương hoặc âm tạo nên.</p> <p>D. tác dụng nhiệt hoặc hóa học của dòng điện.</p>
Nhận biết	<p>Câu 51. Để đo cường độ dòng điện, người ta dùng</p> <p>A. Ampe kế.</p> <p>B. Vôn kế.</p> <p>C. Cân.</p> <p>D. Nhiệt kế.</p>
Nhận biết	<p>Câu 52. Để đo hiệu điện thế, người ta dùng</p> <p>A. Vôn kế.</p> <p>B. Ampe kế.</p> <p>C. Cân.</p> <p>D. Nhiệt kế.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 53. Chọn đáp án đúng.</p> <p>A. $125\text{mV} = 0,125\text{V}$.</p> <p>B. $125\text{mV} = 0,0125\text{V}$.</p> <p>C. $125\text{mV} = 1,25\text{V}$.</p> <p>D. $125\text{mV} = 125000\text{V}$.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 54. Để đo hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch, ta phải mắc với đoạn mạch đó.</p> <p>A. Vôn kế song song</p> <p>B. Ampe kế song song</p> <p>C. Vôn kế nối tiếp</p> <p>D. Ampe kế nối tiếp</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Vận dụng	<p>Câu 55. Ampe kế có GHĐ là 50mA phù hợp để đo cường độ dòng điện nào dưới đây?</p> <p>A. Dòng điện đi qua đèn điốt phát quang có cường độ là 28mA. B. Dòng điện đi qua bóng đèn pin có cường độ là 0,35A. C. Dòng điện đi qua nam châm điện có cường độ là 0,8A. D. Dòng điện đi qua bóng đèn xe máy có cường độ 0,50 A.</p>
Vận dụng	<p>Câu 56. Dùng vôn kế có ĐCNN là 0,2V để đo hiệu điện thế giữa hai cực của một nguồn điện khi chưa mắc vào mạch điện. Cách viết kết quả nào dưới đây là đúng?</p> <p>A. 5,8V B. 1,53V C. 3,16V D. 314mA</p>
Chủ đề 6: Nhiệt (8tiết) Bài 24: Năng lượng nhiệt	
Nhận biết	<p>Câu 57. Nội năng của một vật là</p> <p>A. tổng động năng và thế năng của các phân tử tạo nên vật. B. năng lượng mà vật có được do chuyển động nhiệt. C. năng lượng mà vật có được do các nguyên tử, phân tử hút nhau. D. năng lượng mà vật có được do các nguyên tử, phân tử đẩy nhau.</p>
Nhận biết	<p>Câu 58. Khi một vật được làm nóng thì</p> <p>A. nội năng của vật tăng. B. nội năng của vật giảm. C. nội năng của vật không thay đổi. D. nội năng của vật có thể tăng hoặc có thể giảm.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 59. Khi xoa lòng hai bàn tay với nhau sau nhiều lần thì đã có sự chuyển hóa năng lượng từ</p> <p>A. cơ năng sang nhiệt năng. B. nhiệt năng sang cơ năng. C. thế năng sang nhiệt năng. D. nội năng sang nhiệt năng.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 60. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào đã có sự chuyển hóa năng lượng từ cơ năng sang nhiệt năng?</p> <p>A. Xoa hai lòng bàn tay với nhau một lúc sau sẽ thấy hai lòng bàn tay nóng lên. B. Hơ hai bàn tay mình trên ngọn lửa sau một lúc sẽ thấy hai bàn tay nóng lên. C. Đun nước trên bếp điện sau một thời gian thì ta thấy nước nóng lên và bay hơi.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	D. Rót nước sôi vào một cái cốc bằng kim loại một lúc sau ta thấy thành cốc nóng lên.
Vận dụng	<p>Câu 61. Ta đun nước tới khi nước bắt đầu sôi thì nhiệt độ của nước tăng dần là do</p> <p>A. các phân tử, nguyên tử của nước chuyển động nhanh lên làm nội năng của nước tăng và nhiệt độ của nước tăng theo.</p> <p>B. các phân tử, nguyên tử của nước chuyển động chậm đi làm nội năng của nước tăng và nhiệt độ của nước tăng theo.</p> <p>C. khoảng cách của các phân tử, nguyên tử nước tăng lên làm nội năng của nước tăng và nhiệt độ của nước tăng theo.</p> <p>D. lực tương tác của các phân tử, nguyên tử nước tăng lên làm nội năng của nước tăng và nhiệt độ của nước tăng theo.</p>
Vận dụng	<p>Câu 62. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về nội năng của vật?</p> <p>A. Bất kì vật nào dù nóng hay lạnh thì cũng đều có nội năng.</p> <p>B. Chỉ những vật có khối lượng lớn mới có nội năng.</p> <p>C. Chỉ những vật có nhiệt độ cao mới có nội năng.</p> <p>D. Chỉ những vật trọng lượng riêng lớn mới có nội năng.</p>
Bài 25. Truyền năng lượng nhiệt	
Nhận biết	<p>Câu 63. Đối lưu là sự truyền nhiệt bằng</p> <p>A. các dòng chất lỏng hoặc chất khí.</p> <p>B. các dòng chất rắn và chất lỏng.</p> <p>C. các dòng chất lỏng và chân không.</p> <p>D. các dòng chất khí và chất rắn.</p>
Nhận biết	<p>Câu 64. Khác với sự dẫn nhiệt và đối lưu, bức xạ nhiệt có thể truyền trong</p> <p>A. chân không.</p> <p>B. chất rắn.</p> <p>C. chất khí.</p> <p>D. chất lỏng.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 65. Trong chân không, một miếng đồng được đun nóng có thể truyền nhiệt cho một miếng đồng không được đun nóng</p> <p>A. chỉ bằng bức xạ nhiệt.</p> <p>B. chỉ bằng bức xạ nhiệt và dẫn nhiệt.</p> <p>C. chỉ bằng bức xạ nhiệt và đối lưu.</p> <p>D. bằng cả bức xạ nhiệt, dẫn nhiệt và đối lưu.</p>
Vận dụng	<p>Câu 66. Khi đun nước bằng ấm nhôm và bằng ấm đất trên cùng một bếp lửa thì nước trong ấm nhôm nhanh sôi hơn là vì</p> <p>A. nhôm có tính dẫn nhiệt tốt hơn.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	B. nhôm mỏng hơn. C. nhôm có khối lượng nhỏ hơn. D. nhôm có khối lượng riêng nhỏ hơn.
Bài 26: Sự nở vì nhiệt	
Nhận biết	<p>Câu 67. Chọn câu phát biểu sai.</p> <p>A. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt như nhau.</p> B. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt khác nhau. C. Chất rắn khi nóng lên thì nở ra. D. Chất rắn khi lạnh đi thì co lại.
Nhận biết	<p>Câu 68. Chất lỏng nở ra khi nóng lên và co lại khi lạnh đi. Các chất lỏng khác nhau thì nở vì nhiệt sẽ</p> <p>A. khác nhau.</p> B. giống nhau. C. như nhau. D. bằng nhau.
Thông hiểu	<p>Câu 69. Khi đun nóng một lượng chất lỏng thì</p> <p>A. thể tích của chất lỏng tăng.</p> B. thể tích của chất lỏng giảm. C. khối lượng chất lỏng tăng. D. khối lượng chất lỏng giảm.
Vận dụng	<p>Câu 70. Một lọ thủy tinh được đậy bằng nút thủy tinh. Nút bị kẹt, ta sẽ mở nút bằng cách là</p> <p>A. hơ nóng cổ lọ.</p> B. hơ nóng nút. C. hơ nóng cả nút và cổ lọ. D. hơ nóng đáy lọ.